

HỆ THỐNG HÓA GIÁ TRỊ VÀ HẠN CHẾ CỦA MỘT SỐ TRƯỜNG PHÁI TRIẾT HỌC NHÂN SINH MỸ

SYSTEMATIZING VALUES AND LIMITATIONS OF SOME AMERICAN PHILOSOPHICAL SCHOOLS ON HUMAN LIFE

Trịnh Sơn Hoan

Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng; trinhsonhoan@gmail.com

Tóm tắt - Triết học Mỹ có ba trường phái cơ bản là chủ nghĩa thực dụng, chủ nghĩa hiện sinh và chủ nghĩa Freud. Chủ nghĩa thực dụng ra đời ở Mỹ, với phương châm lấy hiệu quả làm thước đo mọi hành động đã giúp người Mỹ gặt hái được nhiều thành công. Tuy vậy, chủ nghĩa thực dụng cũng có nhiều hạn chế như đề cao giá trị vật chất, đề cao kinh nghiệm cá nhân,...; Chủ nghĩa hiện sinh không ra đời ở Mỹ, nhưng có mặt ở Mỹ theo phong trào phản ứng lại khoa học kỹ thuật, có những giá trị nhân bản về đời sống cá nhân nhưng với mục đích đi tìm con người toàn vẹn đã bộc lộ những hạn chế khi không thể đạt được mục tiêu đề ra; Chủ nghĩa Freud ra đời ở Áo, sau đó lưu chuyển đến Mỹ, với bản chất đề cao cái tôi sinh học đã giúp người Mỹ hiểu rõ cá tính của mình hơn. Nhưng việc tuyệt đối hóa những yếu tố bản năng đã cho thấy hạn chế của thuyết này.

Từ khóa - Triết học; nhân sinh; chủ nghĩa thực dụng; chủ nghĩa hiện sinh; chủ nghĩa Freud

1. Đặt vấn đề

Triết học là sản phẩm của tư duy, là tinh thần của thời đại, phản ánh tồn tại xã hội ở những không gian lịch sử - xã hội nhất định. *Triết học nhân sinh là một khuynh hướng triết học về con người, lấy con người làm đối tượng nghiên cứu, xem con người là trung tâm của mọi diễn giải triết học và những diễn giải đó nhằm góp phần làm rõ bản chất của đời sống con người*. I.Kant (1724 - 1804) – nhà triết học cận đại Đức cho rằng, “triết học có mục đích tối hậu không gì khác hơn là toàn bộ vận mệnh của con người” [1, tr. 1176], do vậy, “triết học phải làm sáng tỏ những vấn đề liên quan thiết thân đến mọi người” [1, tr. 1168]. W. James (1842 - 1910) nhà triết học thực dụng của nước Mỹ lại chỉ ra tầm quan trọng của triết học trong đời sống con người khi ông cho rằng: “triết học là phương thức mỗi người chúng ta quan sát và cảm nhận toàn bộ lực đẩy của vũ trụ, triết học là cái cao thượng nhưng bình thường nhất trong sự nghiệp của loài người. Nó đi sâu vào những nơi nhỏ hẹp nhất nhưng triển khai viễn cảnh rộng rãi nhất. Người ta nói “triết học không làm ra bánh bao”, nhưng nó lại có vũ linh hồn chúng ta, làm cho chúng ta đứng cảm lên. Đối với con người nói chung, thái độ của triết học, sự nghi hoặc và sự vận hỏi của triết học, nguy hiểm và biện chứng của triết học, thường làm cho người ta ghét, nhưng nếu không có ánh sáng chiếu xa của triết học rọi sáng viễn cảnh của thế giới, chúng ta không có cách nào tiến lên phía trước” [2, tr. 122 - 123].

Stanley Rosen (1929 -), tác giả của cuốn “*Triết học nhân sinh*” đã khẳng định rằng: “triết học phản ánh bản chất người”, “siêu hình học, triết học khoa học, triết học xã hội, triết học chính trị, triết học tôn giáo, triết học nghệ thuật và văn hoá, ... là cách tiếp cận khác nhau về một đối tượng chung là cuộc sống con người” [3, tr. 6]. Ông cũng

Abstract - American philosophy is comprised of three fundamental schools namely pragmatism, existentialism and Freudism. Pragmatism came into existence in the United States with the motto of regarding efficiency as a measure of all actions that helped Americans achieve much success. However, pragmatism has many limitations such as heightening materialistic value, individual experience, etc. Existentialism was not born in the United States, but its presence in the United States could be attributed to a movement in response to science and technology; existentialism demonstrates human values of individual life, but since it aims to seek the perfect human being, it has revealed its own limitations when the goal cannot be achieved. Freudism was established in Austria and afterwards brought to the United States; it is characterized by heightening the biological ego that has helped Americans get a better insight into their character. But placing the utmost importance on instinctive factors has shown the limitations of this theory.

Key words - Philosophy; Humanism; Pragmatism; Existentialism; Freudism

cho rằng: “Về bản chất, vấn đề nhân sinh là cốt lõi nội tại của chính triết học. Mọi hoạt động triết học từ các cấp độ khác nhau, trong các mức liên ngành, lý thuyết hay ứng dụng đều phản ánh một khát vọng chung nhất của con người là mưu cầu một cuộc sống hoàn thiện hơn, tốt hơn, hạnh phúc hơn (chân, thiện, mỹ) trên cơ sở hiểu biết sâu sắc hơn về mục đích, giá trị, hoàn cảnh của cuộc sống cũng như khả năng và giới hạn của các kỹ thuật và phương thức sống (tư duy và hành động) của chính con người” [3, tr. 5].

Triết học nhân sinh có lộ trình phát triển lâu dài, gắn bó với lịch sử vận động và phát triển xã hội phương Tây, có vai trò to lớn trong việc luận giải bản chất đời sống con người. Triết học nhân sinh Mỹ có gắn bó mật thiết với sự phát triển triết học phương Tây, nhưng nó là bức tranh tinh thần phản ánh tồn tại xã hội Mỹ, gắn liền với lịch sử nước Mỹ, trở thành công cụ dẫn dắt tư duy và hành động của người Mỹ. Việc nghiên cứu về triết học nhân sinh Mỹ thông qua một số trường phái triết học tiêu biểu góp phần làm cơ sở lý luận của đời sống tư tưởng, văn hóa, xã hội Mỹ.

2. Vài nét khái quát về triết học Mỹ

Sau phát kiến của C. Columbus (1451 - 1506), nước Mỹ được hình thành bởi những cuộc di dân từ khắp các châu lục trên thế giới. Trong những thế kỷ đầu, những người di cư chủ yếu loay hoay tìm kế sinh nhai mà không mấy may nghĩ đến triết học. A. Tocqueville (1805 - 1859) - nhà nghiên cứu về nước Mỹ khẳng định rằng, “không có một nước nào người ta lại ít quan tâm đến triết học như ở Hoa Kỳ. Người Mỹ không có trường phái triết học riêng, và họ ít quan tâm đến những trường phái triết học đang chia rẽ châu Âu; họ biết các trường phái đó qua tên gọi đã đủ vấp váp rồi” [4, tr. 21]. R.W. Emerson (1803 - 1882) – nhà triết

học đầu tiên của nước Mỹ, trong một buổi họp của *Câu lạc bộ siêu nghiệm* (1836) đã phát biểu: “Trên miền đất mênh mông này, thật là khủng khiếp, ở đây tự nhiên thì vĩ đại còn tinh thần thì leo lắt thật là dễ bảo” [5, tr. 57].

Thực tế nói trên đã dẫn đến hệ quả là nước Mỹ phải nhập khẩu triết học từ các nước châu Âu (điều này lý giải vì sao người ta xếp Mỹ vào phương Tây). Các trường phái triết học từ châu Âu khi lưu chuyển đến Mỹ không còn giữ được màu sắc xưa cũ như ở quê nhà nữa, mà dễ thích ứng nó buộc phải biến đổi cho phù hợp với không gian mới văn hóa mới. Nếu như ở châu Âu, triết học được xem là sản phẩm của tư duy tư biện thể hiện tính hàn lâm, bị cuốn hút bởi những khái niệm tinh tế; thì ở Mỹ, người ta cho rằng triết học là sản phẩm của tự nhiên, phù hợp với bối cảnh nhân sinh, người ta cần sự phù hợp với logic của thực tiễn, của đời sống chứ không cần sự phù hợp với logic của của tư duy. Hook (1902 - 1989) - nhà tư tưởng Mỹ vào thời hiện đại (cuối thế kỷ XX) cũng so sánh về cách thức tiếp cận triết học của người Mỹ với người châu Âu rằng: “Các nhà triết học của chúng tôi không đẩy chúng tôi ra đường phố, sinh viên của chúng tôi không chiến đấu trên những chiến hào cho chủ nghĩa hiện sinh hay cho chủ nghĩa nào cả. Chúng tôi quan tâm nhiều tới những giải pháp hơn là cho những sự cứu thế. Chúng tôi chống lại những trừu tượng sa lầy” [5, tr. 60 - 61]. Trên tinh thần đó, triết học nhân sinh ở Mỹ không xây dựng nội dung của nó bằng những khái niệm mà nó chú trọng đến thứ triết học tự do, tung bay ngoài trời, không thích bản đến những vấn đề trừu tượng, chỉ chú tâm vào những vấn đề cụ thể mang tính lợi ích thiết thân của con người. H.S. Commager (1920 - 1998) – nhà sử học của nước Mỹ nhận định: “Lý luận và lập luận trừu tượng làm cho người Mỹ bức tức, và người Mỹ tránh những học thuyết triết học tối tăm, ... như người khỏe tránh thuốc, không có một thứ triết học nào vượt ra khỏi giới hạn của ý chí mà lại làm cho người Mỹ có hứng thú, cho nên họ cải tạo một cách không thương tiếc siêu hình học trừu tượng thành luận lý học thực tế” [6, tr. 276]. Tocqueville sau một thời gian miên mài nghiên cứu cũng khẳng định rằng, “người Mỹ không có nhu cầu tìm trong sách vở cái phương pháp triết học cho riêng mình, phương pháp đó họ tìm thấy ngay trong bản thân họ” [4, tr. 21]. Ông miêu tả: “Vượt thoát khỏi tinh thần hệ thống, thoát khỏi cái ách của thói quen, khỏi các chầm ngón sống gia đình, các quan điểm giai cấp, và một mức độ nào đó là thoát khỏi các định kiến dân tộc; chỉ coi truyền thống như một thứ thông tin, và chỉ coi các sự kiện đương xảy ra như một cách xem xét hữu ích để hành động khác đi và hành động tốt hơn; tìm tòi theo lối tự lực và chỉ tìm ngay bên trong bản thân mình cái nguyên cơ của sự vật, hướng tới kết quả mà không bị trói chân trói tay vào các phương tiện, và nhằm vào cái gốc vấn đề thông qua cái biểu hiện bề ngoài” [4, tr. 21].

Sau hơn ba thế kỷ khai địa lập quốc, vào cuối thế kỷ XIX, nước Mỹ đã chính thức có trường phái triết học riêng, mang màu sắc bản địa của mình – chủ nghĩa thực dụng.

3. Giá trị và hạn chế của một số trường phái triết học nhân sinh Mỹ tiêu biểu

3.1. Chủ nghĩa thực dụng

3.1.1. Nguồn gốc của chủ nghĩa thực dụng

Chủ nghĩa thực dụng ra đời tại câu lạc bộ “Siêu hình

học” (1871) của Trường Đại học Cambridge bang Massachusetts, nước Mỹ. Chủ nghĩa thực dụng có 3 nhà triết học trụ cột là S. Pierce, W. James và J. Dewey.

Cơ sở lý luận hình thành chủ nghĩa thực dụng Mỹ chủ yếu là chủ nghĩa kinh nghiệm Anh với các nhà tư tưởng như: F. Bacon, G. Berkeley và D. Hium. Bên cạnh đó, chủ nghĩa thực dụng cũng kế thừa một số quan điểm của các nhà triết học khác như Socrate, I. Kant, G. Hegel, J.S. Mill.

Cơ sở thực tiễn của chủ nghĩa thực dụng chính là tồn tại xã hội Mỹ, gắn liền với nhu cầu vận động và phát triển đất nước Mỹ, kể từ thế kỷ 16 trong tư tưởng của những người di cư đến vùng đất mới – châu Mỹ. Trong bối cảnh khai địa, lập quốc, những con người Mỹ đầu tiên mong muốn có một lý thuyết đóng vai trò làm thế giới quan dẫn đường, thế giới quan đó như một loại phương pháp hành động để tạo ra hiệu quả trong cuộc sống của họ.

3.1.2. Giá trị và hạn chế của chủ nghĩa thực dụng

a. Giá trị học thuật của chủ nghĩa thực dụng

Về mặt học thuật, chủ nghĩa thực dụng được các nhà triết học ghi nhận ở hai khía cạnh chủ yếu sau:

Thứ nhất, việc chủ nghĩa thực dụng đề cao kinh nghiệm, coi kinh nghiệm là yếu tố quan trọng hàng đầu tạo nên thế giới quan, giúp con người có cơ sở hành động trong thực tiễn, đó là thái độ chống lại chủ nghĩa duy tâm khách quan cho rằng sự hiện hữu của thực tại là do lực lượng siêu tự nhiên quy định. Với việc xem trọng kinh nghiệm, chủ nghĩa thực dụng đã nâng tầm giá trị nhận thức của con người, xem kinh nghiệm là sự trải nghiệm của con người trong cuộc sống, nó chứng tỏ sự gắn kết với thực tiễn đời sống, không đi ra ngoài cuộc sống.

Thứ hai, với việc đề cao tính hiệu quả trong hành động, coi hiệu quả là chân lý, là thước đo hành động của con người, chủ nghĩa thực dụng không chỉ xác tín mục tiêu của hành động mà còn trực tiếp chống lại chủ nghĩa duy lý xem tri thức chỉ là cái được rút ra từ những bộ óc có tính chủ quan, chưa cần sự kiểm chứng của thực mà đã xem nó là chân lý. Với quan điểm đề cao hiệu quả, chủ nghĩa thực dụng cũng thẳng thắn chống lại những quan điểm cứng nhắc, giáo điều trong truyền thống của triết học phương Tây trước đó.

b. Giá trị thực tiễn của chủ nghĩa thực dụng

Khi mới ra đời, W. James đã ví chủ nghĩa thực dụng như “một tia chớp”, “một ánh hào quang” phóng chiếu vào xã hội Mỹ. Về sau, nhà sử học Commager nhận định: “Chủ nghĩa thực dụng thực tiễn, dân chủ, cá nhân chủ nghĩa chan chứa hy vọng, thật là thích hợp với tình hình người Mỹ hạng trung. Trên thực tế người Mỹ bao giờ cũng là người theo chủ nghĩa công cụ... không lấy gì làm lạ rằng mặc dù nhiều nhà triết học chửi bới và trách móc, chủ nghĩa thực dụng vẫn đạt tới chỗ trở thành triết học hầu như chính thức của châu Mỹ” [6, tr. 177].

W. James cho rằng: “Nếu nói có một loại triết học nào trên thế giới bắt nhịp chặt chẽ nhất với mạch đập của thời đại, trước hết cần nêu lên triết học chủ nghĩa thực dụng của nước Mỹ. Chủ nghĩa thực dụng Mỹ là linh hồn của tinh thần Mỹ được nảy sinh theo tiếng gọi của thời đại Mỹ, có chung số phận với sự phát triển của xã hội Mỹ, trở thành triết học nhân sinh của người Mỹ” [2, tr. 69].

3.1.3. Hạn chế của chủ nghĩa thực dụng

Bên cạnh những giá trị thực tiễn và học thuật nêu trên, chủ nghĩa thực dụng còn tồn tại nhiều hạn chế, cụ thể:

Thứ nhất, khi quá đề cao vai trò của kinh nghiệm trong nhận thức, chủ nghĩa thực dụng đã biến mình thành chủ nghĩa kinh nghiệm tuyệt đối, không thấy được vai trò của các trình độ nhận thức khác (nhận thức thông thường, nhận thức khoa học, nhận thức ý luận) và như thế chủ nghĩa thực dụng cũng trở thành chủ nghĩa duy tâm chủ quan, duy ý chí, phủ nhận cơ sở khách quan của thực tiễn.

Thứ hai, đề cao hiệu quả, xem hiệu quả là cái có ích, cái có lợi, chủ nghĩa thực dụng quả quyết: “Cái gì có ích, cái gì có lợi là chân lý”. Chủ nghĩa thực dụng cũng không cho rằng, chân lý là tri thức về thế giới, có nội dung phù hợp, mang tính lịch sử - cụ thể và được thực tiễn kiểm nghiệm. Sự kiểm nghiệm ở đây, theo chủ nghĩa thực dụng chỉ là sự cảm nhận và kiểm chứng của cá nhân, tức thỏa mãn được nhu cầu nào đó của cá nhân thì nó là chân lý. Tính phù hợp của chân lý theo chủ nghĩa thực dụng không phải là phù hợp với thực tiễn, mà nó là phù hợp với cá nhân, cho nên chân lý không chỉ có một mà là có nhiều (vì có nhiều cá nhân). “Nếu chân lý là tốt, hãy cho tôi thật nhiều chân lý” (W. James đã nói như vậy). W. James cũng cho rằng, tất cả mọi diễn tiến của lý thuyết hay thực hành đều phải được quy về “*giá trị tiền mặt*”, cái gì đem lại giá trị tiền mặt thì cái đó là chân lý, và như thế là chủ nghĩa thực dụng quá đề cao giá trị vật chất, giá trị hữu hình mà quên đi rằng cần có sự hài hòa với giá trị tinh thần trong đời sống nhân sinh.

Thứ ba, chủ nghĩa thực dụng chỉ xem tri thức lý luận, tri thức triết học là một loại phương pháp, hay là một loại công cụ hành động chứ không thừa nhận chúng có vai trò thế giới quan, mặc dù thực tế nó là cơ sở lý luận của thế giới quan.

Thứ tư, chủ nghĩa thực dụng đã không thấy được sự gắn kết giữa phương pháp và mục đích trong hành động, họ cho rằng phương pháp và mục đích có thể tách rời, phương pháp nào không quan trọng, quan trọng là đạt được mục đích, đạt được mục đích bằng mọi giá, và như vậy là chủ nghĩa thực dụng đã bất chấp tính nhân văn trong hành động.

3.2. Chủ nghĩa hiện sinh Mỹ

3.2.1. Nguồn gốc của chủ nghĩa hiện sinh Mỹ

Nếu như chủ nghĩa thực dụng trực tiếp ra đời ở Mỹ, thì chủ nghĩa hiện sinh lại bắt nguồn ở Đức, sau đó lan sang Pháp, rồi mới có mặt ở Mỹ.

Sự ra đời của chủ nghĩa sinh là sự phản ứng lại xã hội công nghiệp ở phương Tây. Foulquié (trong lời nói đầu của cuốn *Chủ nghĩa hiện sinh*) cho rằng: “khoa học sắp xếp vạn vật, tìm hiểu chúng, tìm ra những mối tương quan của chúng, còn kỹ thuật, kỹ nghệ chú trọng tới “cái hữu dụng”. Những vấn đề này được người ta say mê chú trọng, trái lại việc khám phá về sự hiện hữu và hữu - thể - con - người bị đa số người đời bị bỏ qua” [8, tr.130]. Từ thực tế đó, các nhà hiện sinh cho rằng chính xã hội công nghiệp đã lấn át nhân tố con người, làm cho con người cảm thấy như mình không còn là mình nên bất an, lo âu, xao xuyến. R. Olson (1935 – ?) (Giáo sư đại học Olhenson – Mỹ) cũng cho rằng,

xã hội công nghiệp ở Mỹ đã gây ra những hậu quả tiêu cực dẫn đến các tình trạng bất ổn như thất nghiệp, tệ nạn xã hội, bệnh thần kinh, tự sát, nghiện rượu, nghiện ma túy, ... Trong bối cảnh xã hội như vậy, chủ nghĩa hiện sinh xuất hiện ở phương Tây, trong đó có Mỹ được xem là một khuynh hướng triết học nhân học, triết học vì con người.

3.2.2. Giá trị của chủ nghĩa hiện sinh Mỹ

Mục đích của chủ nghĩa hiện sinh Mỹ là muốn đi tìm một con người kiểu mới, mà con người đó phải được thoát ra khỏi hệ thống, không chịu sự ràng buộc hay lệ thuộc vào yếu tố kỹ thuật. Mounier viết: “Bước đầu của chủ nghĩa hiện sinh khi đi vào thế giới như quay cuồng trong tốc độ máy móc, là kéo con người ra khỏi mờ quáng vì quảng cáo, rút con người ra khỏi cảnh cứ bám riết lấy sự vật ngoại giới cũng như cách xã giao như quá hời hợt giả tạo bề ngoài, để đi sâu vào công cuộc tìm kiếm một cuộc sống có tính người đích thực hơn” [6, tr. 141]. Do đó, chủ nghĩa hiện sinh được xem là một loại triết nhân sinh đích thực, hướng tới con người, lý giải cho sự hiện hữu của con người, và điều quan trọng hơn cả là nó có công vạch rõ những trạng huống hiện thời của sự tồn tại người và từ đó, con người hiểu rõ bản chất của sự tồn tại của mình trong thế giới.

Chủ nghĩa hiện sinh Mỹ là khuynh hướng triết học chống lại chủ nghĩa duy lý khoa học, vì nó cho rằng duy lý là tác nhân làm cho con người đánh mất mình. Từ quan điểm đó, chủ nghĩa hiện sinh Mỹ đã nhận ra những khuyết tật mà xã hội công nghiệp gây ra cho con người nên chán ghét xã hội công nghiệp. Nhưng dù là chán ghét đến mấy thì mỗi người cũng phải đối diện với nó, vì họ không thể chối bỏ đời sống vật chất của mình. Sự chấp nhận thực tế này có lẽ là nguyên nhân dẫn đến sự hòa trộn giữa cái duy lý và cái phi duy lý trong con người Mỹ. Nixon (trong cuốn *Chớp lấy thời cơ*) đã khẳng định rằng: “bí quyết để nước Mỹ đứng đầu thế giới là ở chỗ nước Mỹ có chủ nghĩa hiện sinh để người dân tự cai trị lấy mình cùng với chủ nghĩa duy lý” [5, tr. 74]. Và, “khi được kết hợp với chủ nghĩa hiện sinh đích thực, chủ nghĩa duy lý của Mỹ đem lại một kỷ lục về lãnh đạo thế giới mà không một nước nào, dù trước đây hay ngày nay có thể sánh kịp” [7, tr.139]. Toffler cũng viết: “cái bí quyết về thắng lợi của nước Mỹ” là các vấn đề trực tiếp liên quan tới con người mà Goethe đã nói rằng đó là “sự cai quản tốt nhất”, là “điều dạy cho chúng ta phải biết tự quản lấy mình”. Chủ nghĩa hiện sinh chính là phương tiện để làm điều đó” [7, tr. 139].

3.2.3. Hạn chế của chủ nghĩa hiện sinh Mỹ

Bên cạnh những đóng góp tích cực nêu trên thì chủ nghĩa hiện sinh Mỹ cũng còn nhiều hạn chế, cụ thể là:

Trong bối cảnh xã hội công nghiệp của nước Mỹ, với xu hướng đi tìm một quan niệm toàn vẹn về con người là một khuynh hướng triết học nhân bản, tích cực. Tuy nhiên, chủ nghĩa hiện sinh Mỹ không phải là một học thuyết triết học nhân sinh toàn vẹn như các nhà tư tưởng Mỹ đã nói. Chủ nghĩa hiện sinh Mỹ trong khi nêu lên hiện trạng sinh tồn của cá nhân Mỹ trong xã hội công nghiệp *vẫn chưa lý giải được con người mới là gì* như mục đích mà nó đề ra. Bản thân W. Barret – nhà triết học hiện sinh Mỹ, người theo con đường mà Tillich đã đặt ra cũng từng thừa nhận rằng, “chúng ta đã tốn công tìm tòi, dù những thông tin

này ngày càng nhiều, nhưng thế kỷ XX vẫn chưa có được một quan niệm toàn vẹn về con người” [5, tr. 196]. Bên cạnh sự hạn chế này thì, việc chủ nghĩa hiện sinh Mỹ có khuynh hướng chống lại chủ nghĩa duy lý khoa học cũng được xem là một thái độ siêu hình, bởi vì nếu nói duy lý khoa học bỏ quên con người thì, chính sự đề cao cái khác ngoài nó của chủ nghĩa hiện sinh cũng là một thái độ siêu hình khác. Người sống hiện sinh không thể phủ nhận được rằng, họ cố gắng ra sức phản ứng lại duy lý khoa học, phản ứng lại công nghiệp nhưng rốt cuộc thì họ vẫn phải sống với nó, chấp nhận nó, vì nhờ nó mà người Mỹ mới có được đời sống vật chất ngập tràn như họ có. Phải chăng, việc chủ nghĩa hiện sinh Mỹ lấy trạng thái sinh tồn của người Mỹ, xem trọng yếu tố nội tâm của trạng thái đó hơn là vai trò của lý tính là thái độ lấy cái bi quan để chống lại cái lạc quan?

3.3. Chủ nghĩa Freud mới

3.3.1. Nguồn gốc của chủ nghĩa Freud mới

Chủ nghĩa Freud (hay còn gọi là *phân tâm học*) do S. Freud (1856-1939) sáng lập ở Áo vào những thập niên cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, trong bối cảnh xã hội phương Tây xuất hiện mâu thuẫn, khiến cho một số căn bệnh xã hội phát triển nhanh, chẳng hạn như chứng Hysteria (nhiều tâm), bệnh tâm thần, ... Trong bối cảnh đó, S.Freud đã sáng lập ra *Phân tâm học* để giải thích về nguyên nhân dẫn đến các chứng bệnh nói trên, từ đó là cơ sở để giải thích các hiện tượng khác của đời sống tinh thần của xã hội.

Chủ nghĩa Freud mới (ở Mỹ) do K. Horney (1885-1952), E. Fromm (1900 - 1980) và một số nhà triết học khác khởi xướng bằng việc thành lập *Viện nghiên cứu phân tâm học Mỹ*. Các nhà triết học này cho rằng, học thuyết phân tâm học của Freud có những điểm tương đồng với phân tâm học của Adler (1870-1937) và của Jung (1875-1961), họ muốn *hiện đại* hoá phân tâm học *cổ điển* của Freud. Đặc điểm của phân tâm học mới là “chú trọng tới nhân tố xã hội trong bệnh học tâm thần, nhấn mạnh nhân tố văn hoá trong sự hình thành và phát triển của nhân cách, họ phủ định tính cơ giới của libido, của giới tính và muốn thay bằng nhân tố văn hoá và hoàn cảnh xã hội” [5, tr.149]. Vì vậy, chủ nghĩa Freud mới ở Mỹ còn được gọi là trường phái “văn hoá tâm lý” hay trường phái “tâm lý học xã hội”. Horney, người sáng lập ra chủ nghĩa Freud ở Mỹ cho rằng “con người không phải bị thống trị của nguyên tắc khoái lạc mà bởi nhu cầu an toàn. Động cơ chủ yếu của mỗi người khi sinh ra ở đời chính là sự tìm tòi an toàn, tránh được sự đe dọa và sợ hãi. Do con người sinh ra trong một thế giới đầy âm mưu thù địch mà lại không nhìn thấy, bởi vậy họ tràn ngập nỗi lo sợ, không an toàn. Loại cảm giác không an toàn này dẫn tới lo âu. Bởi vậy, tìm kiếm an toàn xoá bỏ lo âu đã trở thành sự xung động vô thức chủ yếu của con người, trở thành lực đẩy bên trong chủ yếu của hành vi con người” [5, tr. 151].

Vấn đề cốt lõi trong học thuyết Freud là lấy vô thức làm tâm điểm cho các vấn đề khác. Tuy nhiên, khi học thuyết này lưu chuyển đến Mỹ nó đã không còn như cũ. Các nhà phân tâm học mới vẫn giữ lại những nội dung mà Freud đã nêu, nhưng để phù hợp với bối cảnh xã hội Mỹ, họ đã bổ sung thêm những yếu tố mới và cho rằng, con người không

chỉ cần được thỏa mãn các nhu cầu về mặt sinh học, mang tính bản năng, mà còn cần phải được đảm bảo bằng các điều kiện xã hội khác, và họ gọi đó là *nguyên tắc an toàn*.

3.3.2. Giá trị của chủ nghĩa Freud mới

Sự có mặt của *Phân tâm học* của Freud ở Mỹ không chỉ là sự chạy trốn cái ác đang tràn ngập xã hội phương Tây, mà nó còn là một động thái khoa học nhằm luận giải về đặc tính của người Mỹ trước bối cảnh trong xã hội công nghiệp, máy móc lấn át con người. Với những nguyên lý mà các nhà phân tâm học nêu ra đã ăn nhập vào đời sống tinh thần của người Mỹ như một “liệu pháp tâm lý” nhằm “giảm sóc” người Mỹ trong bối cảnh xã hội nói trên.

Đánh giá về Phân tâm học của Freud, các nhà khọc xã học xã hội Phương Tây cho rằng, Freud là người có công đầu tiên trong việc phá vỡ quan niệm truyền thống của thế giới về vô thức, về tính dục. Bởi vì, trước đó ở phương Tây, người ta kiêng kỵ những vấn đề có tính nhạy cảm như tính dục (mà Freud cho là bản năng của con người, tồn tại dưới dạng vô thức). Cho nên, Freud được xem là người dũng cảm vượt qua giới hạn của đạo đức truyền thống, ông dám phơi bày ra những điều thâm kín ngự ẩn trong sâu thẳm tâm hồn con người, buộc người ta phải đối diện và sống thật với bản chất sinh của mình hơn. Cũng nhờ thái độ khoa học này, Freud (cùng với Marx và Nietzsche) được được giới chuyên môn ở phương Tây đánh giá là những người làm biến đổi thế giới khi đã tạo ra cuộc cách mạng trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn ở thế kỷ XIX (cuộc cách mạng về nhân học). Người ta so sánh rằng, nếu như Copernicus đã làm đảo lộn quan niệm của loài người về vũ trụ; Darwin đã làm đảo lộn quan niệm về sự hình thành con người, Marx đã làm ra một cuộc cách mạng tạo ra động lực phát triển xã hội, thì Freud đã làm đảo lộn quan niệm của xã hội về đời sống con người.

Những kết quả nghiên cứu của Freud về vô thức đã tạo thành cơ sở dữ liệu cho nhiều ngành khoa học như triết học, văn hóa học, nghệ thuật, y khoa, tâm lý học, ...

3.3.3. Hạn chế của chủ nghĩa Freud mới

Bên cạnh những đóng góp nói trên, học thuyết phân tâm học của Freud và Freud mới ở Mỹ vẫn còn một số hạn chế nhất định, cụ thể:

Thứ nhất, quá đề cao vô thức trong đời sống tinh thần của con người, với việc khuếch đại vai trò, ý nghĩa của vô thức, coi vô thức là thành phần chủ yếu tạo ra các hành vi của con người, Freud và những người theo chủ nghĩa Freud đã hạ thấp vai trò của ý thức. Đánh rằng, trong cuộc sống hằng ngày có một số hành vi của người như quên, nhầm, nói nhịu, mơ, nói mớ trong khi ngủ, mộng du, ... nhưng đó chỉ là biểu hiện rất ít ỏi trong cả hệ thống hành vi có ý thức của con người.

Thứ hai, Freud cùng các đồng nghiệp đã lẫn lộn, không phân biệt được sự khác nhau về chất giữa *khoái cảm* và *tính dục*. Sự khoái cảm của con người là rất đa dạng, phong phú, bởi nó xuất hiện từ nhiều nguồn khác nhau như ăn, uống, hút, hít, ca múa, nhảy, ... chúng có thể tồn tại ở cả người lớn và trẻ nhỏ, chứ không riêng một ai. Trong khi, tính dục chỉ là khoái cảm có được ở người lớn, ít nhất phải từ lúc dậy thì trở đi. Mục tiêu của con người là làm sao để tăng khoái cảm, giảm ức chế nhưng việc Freud quy tất cả khoái

cảm về một dạng, hoặc tuyệt đối hóa khoái cảm tình dục (mà Freud gọi là bản năng tính dục) đó là hạn chế rất lớn trong học thuyết của ông.

Thứ ba, trong học thuyết của mình, Freud đã chia bản năng của con người thành hai loại: *bản năng tình dục* và *bản năng chết* là cứng nhắc, máy móc. Thực tế, tâm lý học hiện đại chứng minh con người có nhiều bản năng như: bản năng ăn uống, bản năng sinh dục, bản năng tự vệ, nhưng không có bản năng hủy hoại hay chém giết. Vì thế, chiến tranh, chém giết không phải là bản năng mà nó là hành vi có ý thức của con người.

4. Kết luận

Triết học Mỹ có nhiều trường phái, tuy nhiên ba trường phái nói trên được gọi là triết học nhân sinh, bởi vì nó lấy đời sống con người làm đối tượng nghiên cứu, làm trung tâm của mọi diễn giải triết học. Nội dung của các trường phái nói trên là cả một hệ thống tri thức rộng lớn, với nhiều luận điểm khoa học, đề cập đến nhiều vấn đề của đời sống con người. Do đáp ứng tiêu chí khoa học của bài báo mà thời lượng bài viết chưa thể đề cập hết được các nội dung có liên quan. Tuy nhiên, trong khả năng có thể, chúng tôi

đã hệ thống hoặc được những nét cơ bản về các trường phái triết học tiêu biểu ở Mỹ, và chủ yếu đưa ra những đánh giá khách quan về giá trị và hạn chế của các trường phái triết học đó. Việc làm này, bước đầu giúp chúng ta có cái nhìn khách quan, khoa học về triết học phương Tây hiện đại, dễ gần gũi, khơi trong trong quá trình giao lưu, tiếp biến văn hóa tư tưởng trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay.

Lời cảm ơn: Nghiên cứu này nhận được sự hỗ trợ kinh phí từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ - Đại học Đà Nẵng cho đề tài nghiên cứu mã số: B2018-ĐN 04-11.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] I. Kant, *Phê phán lý tính thuần túy*, Nxb Văn học, Hà Nội, 2011.
- [2] Vương Ngọc Bình, *Uylian Giêm-xơ*, Nxb Thuận Hóa, Huế, 2004.
- [3] S. Rosen, *Triết học nhân sinh*, Nxb Lao động, Hà Nội, 2004.
- [4] A.D. Tocqueville, *Nền dân trị Mỹ*, Tập 2, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2007.
- [5] Bùi Đăng Duy, Nguyễn Tiến Dũng, *Triết học Mỹ*, Nxb Tổng hợp Hồ Chí Minh, 2006.
- [6] Phạm Minh Lăng, *Mấy vấn đề triết học phương Tây*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1984.
- [7] Nguyễn Tiến Dũng, *Lịch sử triết học phương Tây hiện đại*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2005.

(BBT nhận bài: 06/3/2020, hoàn tất thủ tục phản biện: 09/4/2020)